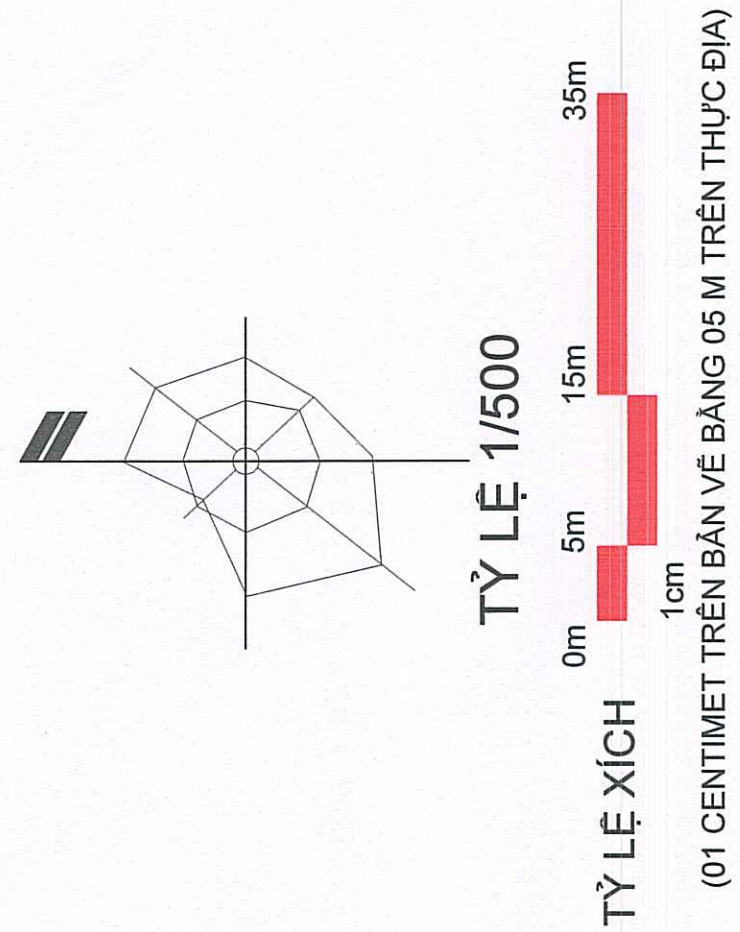


TỈNH KIÊN GIANG - TP. RẠCH GIÁ

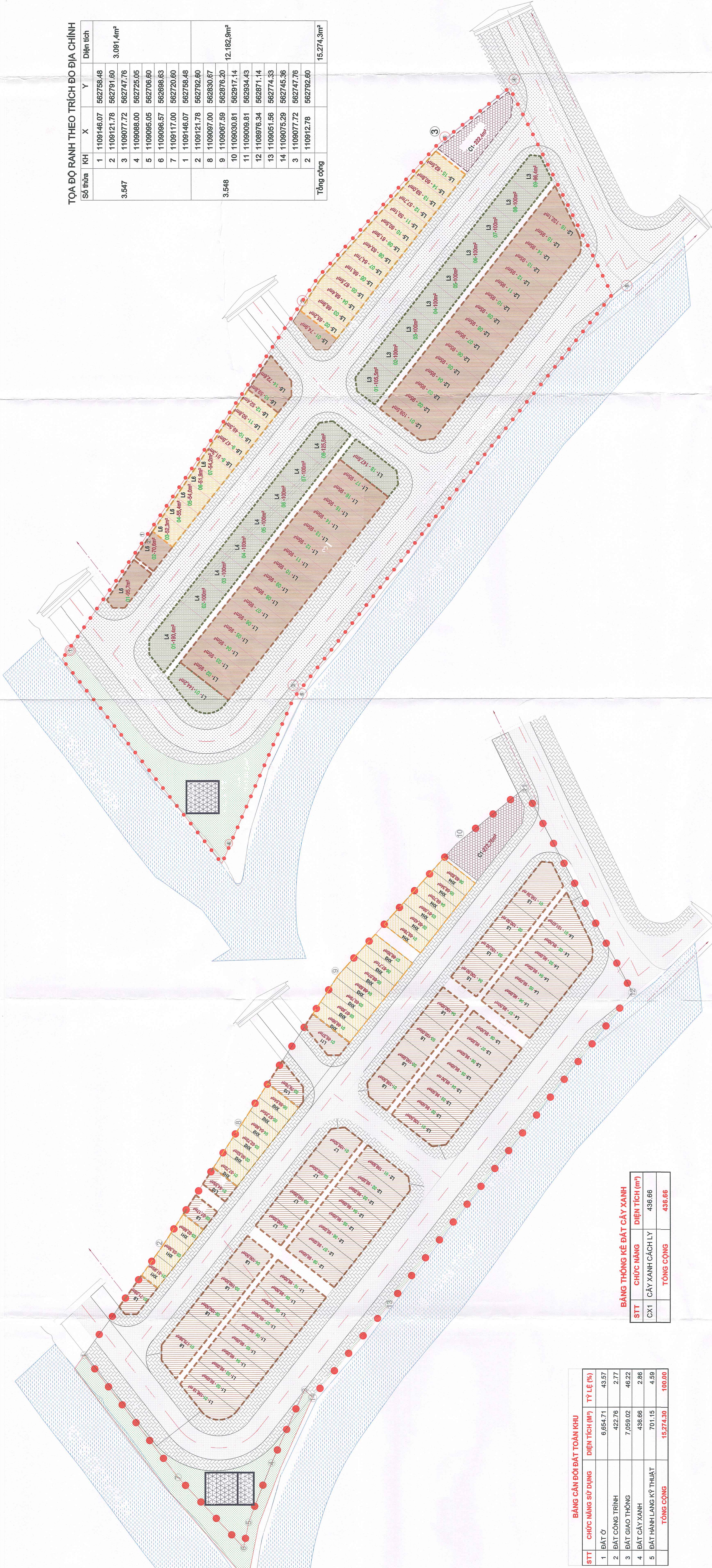
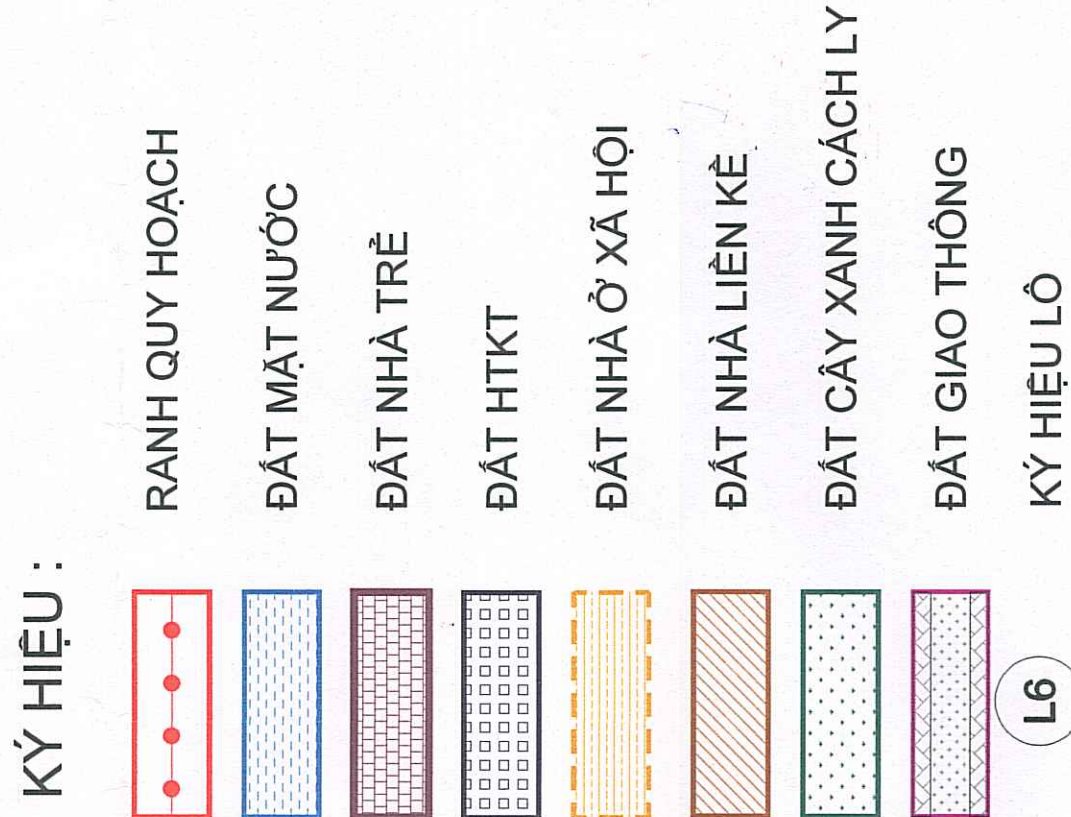
QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU NHÀ Ở THU NHẬP THẤP ĐƯỜNG NGUYỄN CỬ TRINH - PHƯỜNG VINH QUANG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



TỌA ĐỘ RANH THEO TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH

Số thửa	KH	X	Y	Diện tích
1	110946.07	562758.48		
2	1109121.78	562791.60		3.091,4m²
3	1109077.72	562747.76		
4	1109088.00	562725.05		
5	1109095.05	562706.90		
6	1109098.57	562698.63		
7	1109117.00	562720.60		
1	110946.07	562758.48		
2	1109121.78	562792.60		
8	1109097.00	562830.67		
9	1109067.59	56276.20		12.182,9m²
10	1109030.81	562917.14		
11	1109009.81	562934.43		
12	1108976.34	562871.14		
13	1109051.56	562774.33		
14	1109075.29	562745.36		
3	1109077.72	562747.76		
2	1109121.78	562792.60		
Tổng cộng				15.274,3m²



BẢNG THÔNG KẾ ĐẤT CÂY XANH

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH (M²)	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT Ở	6.654,71	43,57
2	ĐẤT CÔNG TRINH	422,76	2,77
3	ĐẤT GIAO THÔNG	7.059,02	46,22
4	ĐẤT CÂY XANH	438,68	2,86
5	ĐẤT HÀNH LANG KỸ THUẬT	701,15	4,59
TỔNG CỘNG		15.274,30	100,00

BẢNG CÂN ĐỐI ĐẤT TOÀN KHU

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH (M²)	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT Ở	6.654,71	43,57
2	ĐẤT CÔNG TRINH	422,76	2,77
3	ĐẤT GIAO THÔNG	7.059,02	46,22
4	ĐẤT CÂY XANH	438,68	2,86
5	ĐẤT HÀNH LANG KỸ THUẬT	701,15	4,59
TỔNG CỘNG		15.274,30	100,00

BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUYẾT ĐỊNH 478/QĐ-UBND NGÀY 06/6/2023

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND TP. RẠCH GIÁ
NẸN THEO SỐ: 2.3.2... NGÀY: 15/THÁNG 6/2023

CƠ QUAN THAM DINH
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ TP. RẠCH GIÁ
NẸN THEO SỐ: 2.3.2... NGÀY: 15/THÁNG 6/2023

CƠ QUAN THAM DINH
SỞ XÂY DỰNG KIẾN GIANG
NẸN THEO SỐ: 2.3.2... NGÀY: 15/THÁNG 6/2023

CƠ QUAN THAM DINH
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ TP. RẠCH GIÁ
NẸN THEO SỐ: 2.3.2... NGÀY: 15/THÁNG 6/2023

CƠ QUAN THAM DINH
SỞ XÂY DỰNG KIẾN GIANG
NẸN THEO SỐ: 2.3.2... NGÀY: 15/THÁNG 6/2023

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ KIẾN GIANG
NẸN THEO SỐ: 2.3.2... NGÀY: 15/THÁNG 6/2023

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU NHÀ Ở THU NHẬP THẤP Đ. NGUYỄN CỬ TRINH PHƯỜNG VINH QUANG - TP RẠCH GIÁ

TÊN BẢN VẼ
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: OH-00/08
GHEP: TỶ LỆ: 1/500
Ngày: 2024

THẺ HIỆN
THIẾT KẾ
KS. NGUYỄN KIM XUÂN

CHỦ TRÌ
KTS. NGUYỄN DUY DUY

QL. KỸ THUẬT
KTS. NGUYỄN VĂN TIẾN

TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG KIẾN GIANG
KẾT QUẢ KIỂM TRA
KẾT QUẢ KIỂM TRA

SỞ XÂY DỰNG KIẾN GIANG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG
SỐ 86 TRINH HÒA ĐỨC - P. VINH THANH VÂN - TP. R. KIẾN GIANG
TEL: 0207.365343 - FAX: 0207.3861674

BẢNG TIÊU CHÍ QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT NHÀ Ở XÃ HỘI

KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG	SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH	DIỆN TÍCH	DIỆN TÍCH	MẬT ĐỘ	TẦNG CAO	HỆ SỐ
ĐẤT	LỖ ĐẤT	SỬ DỤNG	ĐẤT (M²)	LỖ ĐẤT (M²)	X.D (M²)	SÂN (M²)	X.D (%)	TẦNG CAO	HỆ SỐ
XH-1	2	NHÀ Ở XÃ HỘI	160,17	51,95	52,0	103,9	100%	2	2,0
	3			55,36	55,4	110,7	100%	2	2,0
	1			52,86	52,9	106,7	100%	2	2,0
	1			57,72	57,7	115,4	100%	2	2,0
XH-2	3	NHÀ Ở XÃ HỘI	332,71	50,52	50,5	101,0	100%	2	2,0
	4			54,96	55,0	109,9	100%	2	2,0
	5			57,25	57,3	114,5	100%	2	2,0
	6			59,54	59,5	119,1	100%	2	2,0
	1			66,08	66,1	132,2	100%	2	2,0
	2			67,93	67,9	135,9	100%	2	2,0
XH-3	3	NHÀ Ở XÃ HỘI	476,55	69,79	69,8	139,6	100%	2	2,0
	4			69,62	69,6	139,2	100%	2	2,0
	5			69,07	69,1	138,1	100%	2	2,0
	6			67,71	67,7	135,4	100%	2	2,0
	7			66,35	66,4	132,7	100%	2	2,0
	1			63,76	63,8	127,6	100%	2	2,0
	2			62,42	62,4	124,8	100%	2	2,0
	3			61,06	61,1	122,1	100%	2	2,0
XH-4	3	NHÀ Ở XÃ HỘI	368,12	59,70	59,7	119,4	100%	2	2,0
	4			56,34	56,3	116,7	100%	2	2,0
	5			62,82	62,8	125,6	100%	2	2,0
	6								
TỔNG CỘNG			1.337,65	1.337,65	1.337,6	2.676,1			

Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của UBND Tp. Rạch Giá

Stt	Chức năng	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)	Stt	Chức năng	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích tổng/giảm (-)
1	Đất ở	6.977,80	45,34	1	Đất nhà ở	6.654,71	43,57	- 323,09
1,1	Nhà phố	5.574,70		1,1	Đất nhà ở liền kề	5.317,15		- 257,55
1,2	Nhà ở xã hội	1.403,10		1,2	Đất nhà ở xã hội	1.337,55		- 65,55
2	Đất công trình dịch vụ - công cộng	322,40	2,09	2	Đất công trình hạ tầng xã hội	274,76	1,79	50,36
2,1	Trường mầm non	222,40		2,1	Trường mầm non	272,76		50,36
2,2	Khu xử lý nước thải	100,00						
3	Đất cây xanh	798,50	5,19	3	Đất cây xanh chuyên dụng	436,66	2,86	- 361,84
	Công viên cây xanh + cây xanh cách ly	798,50			Đất Công viên cây xanh + cây xanh cách ly	436,66		- 361,84
4	Đất giao thông	6.819,00	44,30	4	Đất giao thông	7.059,02	46,22	240,02
5	Đất hành lang kỹ thuật	473,70	3,08	5	Đất công trình HTKT khác	851,15	5,57	277,45
					Điểm xử lý nước thải	100,00		-
					Điểm tập trung chất thải rắn	50,00		50,00
					Đất hành lang kỹ thuật	701,15	4,59	227,45
Tổng		15.391,40	100,00			15.274,30	100,00	- 117,10